

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - POT

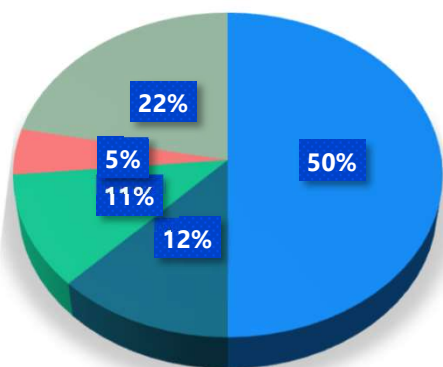
CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX)

Ngành: Công nghệ phần cứng và thiết bị

Giá	17,200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.7%	-9.0%	6.2%

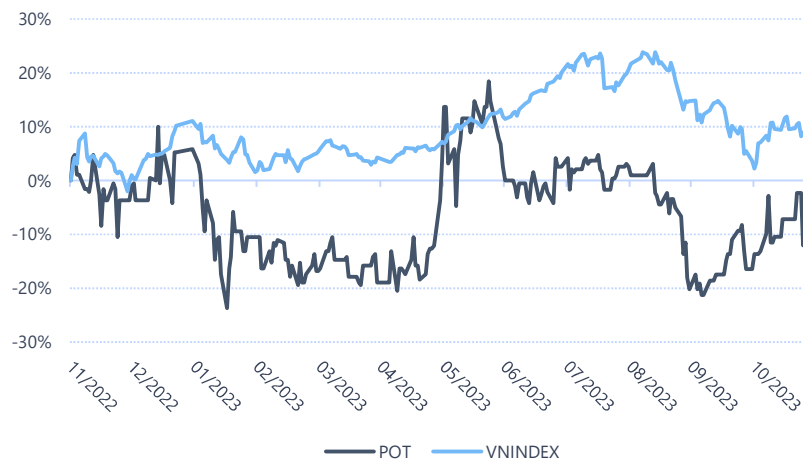
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,061 - 21,915
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	334
Số lượng CPLH (CP)	19,430,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,300
Sở hữu nước ngoài	0.08%
Beta	0.24

Cơ cấu cổ đông



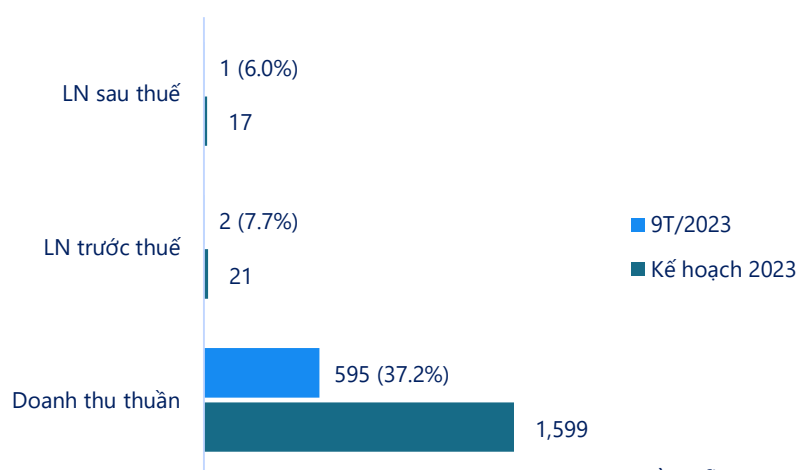
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

114.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 127.2 | -52.6%
Cùng kỳ: ↘ 197.0 | -63.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

594.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 235.0 | -28.3%

LN thuần

Q3 2023

-10.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 12.0 | -670.7%
Cùng kỳ: ↘ 11.3 | -1071.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-7.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 13.3 | -225.3%

LNTT

Q3 2023

0.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 12.0 | -670.7%
Cùng kỳ: ↘ 1.2 | -96.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

1.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 5.3 | -77.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - POT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	114.8	311.8	-63.2%	594.7	829.7	-28.3%
Giá vốn hàng bán	100.6	275.5	-63.5%	524.4	726.7	-27.8%
Lợi nhuận gộp	14.2	36.3	-60.8%	70.3	102.9	-31.7%
Doanh thu HĐTC	0.3	0.1	286.3%	0.8	1.0	-19.4%
Chi phí tài chính	11.7	12.3	-4.5%	40.9	34.7	17.9%
Chi phí lãi vay	11.7	9.3	25.9%	40.6	27.8	46.2%
Chi phí bán hàng	2.4	4.7	-49.0%	6.0	13.5	-55.4%
Chi phí QLDN	10.6	18.4	-42.1%	31.6	49.8	-36.6%
LN thuần từ HĐKD	- 10.2	1.1	-1071.3%	7.4	5.9	-225.3%
LN khác	10.3	0.2	5291.9%	9.0	1.0	788.6%
LN trước thuế	0.0	1.2	-96.9%	1.6	6.9	-77.1%
Thuế TNDN	0.0	0.2	-93.7%	0.6	1.3	-53.7%
Lợi nhuận sau thuế	0.0	1.1	-97.4%	1.0	5.6	-82.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.0	1.1	-97.4%	1.0	5.6	-82.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 74.9	- 120.6	- 20.7	10.8	6.0	- 19.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	46.9	6.9	3.7	0.7	1.8	1.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 12.6	87.3	128.6	61.9	61.3	7.3
Lưu chuyển tiền thuần	- 40.7	26.4	104.3	51.9	57.1	24.9

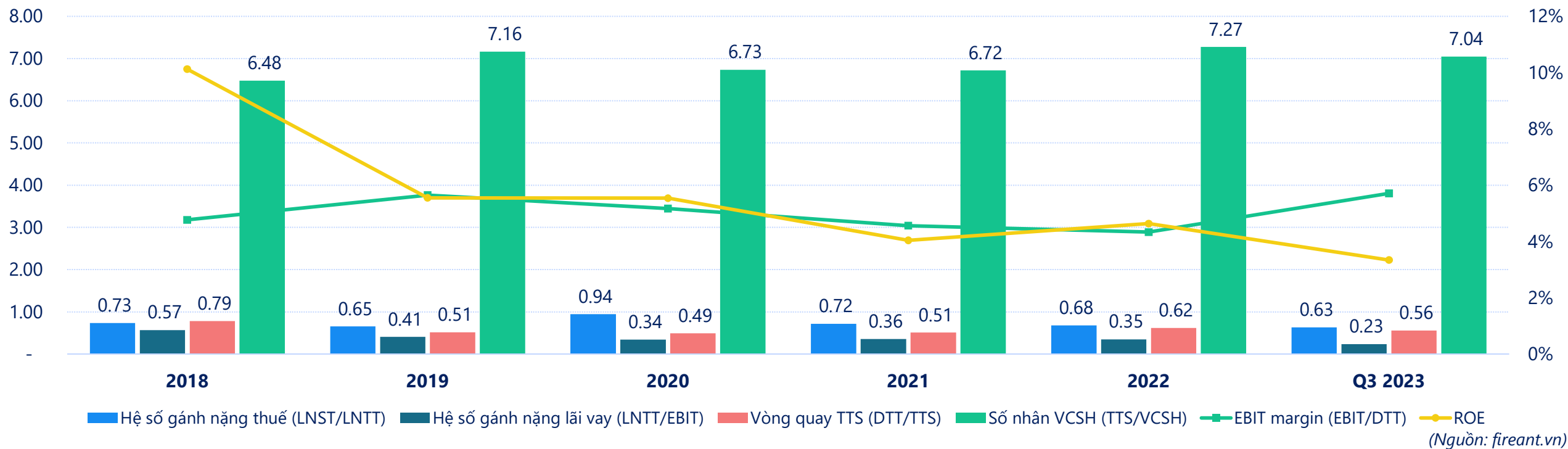
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	996.4	1,223.0	-18.5%	44.9%
Tiền và tương đương tiền	67.3	201.2	-66.5%	3.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	0.1	1.1	-93.2%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	455.0	675.0	-32.6%	20.5%
Hàng tồn kho	447.4	329.1	35.9%	20.1%
Tài sản ngắn hạn khác	26.7	16.6	60.4%	1.2%
Tài sản dài hạn	1,225.0	1,252.3	-2.2%	55.1%
Các khoản phải thu dài hạn	25.2	25.1	0.6%	1.1%
Tài sản cố định	313.1	336.6	-7.0%	14.1%
Bất động sản đầu tư	2.0	2.2	-5.4%	0.1%
Tài sản dở dang dài hạn	817.0	816.7	0.0%	36.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	0.0%	0.6%
Tài sản dài hạn khác	53.9	58.2	-7.3%	2.4%
Tổng cộng tài sản	2,221.4	2,475.3	-10.3%	100.0%
Nợ phải trả	1,910.8	2,145.0	-10.9%	86.0%
Nợ ngắn hạn	942.9	1,170.5	-19.4%	42.4%
Nợ vay ngắn hạn	614.3	716.6	-14.3%	27.7%
Nợ dài hạn	967.9	974.5	-0.7%	43.6%
Nợ vay dài hạn	66.2	69.9	-5.2%	3.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	310.6	330.3	-6.0%	14.0%
Vốn chủ sở hữu	310.6	330.3	-6.0%	14.0%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - POT

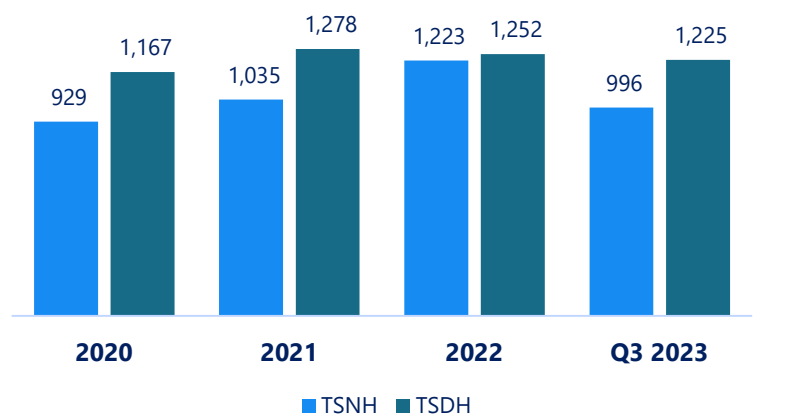
Phân tích Dupont



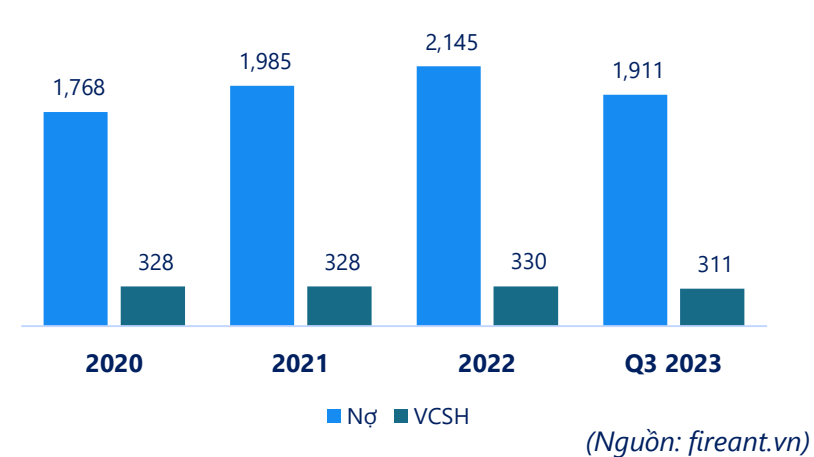
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - POT

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.8%	2.3%	1.6%	1.5%	1.3%	0.5%
Biên LNST (TTM)	2.0%	1.5%	1.7%	1.2%	1.0%	0.8%
Biên LN EBIT (TTM)	4.8%	5.7%	5.2%	4.6%	4.3%	5.7%
ROE (TTM)	10.0%	5.5%	5.5%	4.0%	4.6%	3.3%
ROA (TTM)	1.6%	0.8%	0.8%	0.6%	0.6%	0.5%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	153.0	182.0	190.7	164.9	141.2	118.5
Số ngày nắm giữ HTK	67.6	95.3	82.3	83.0	81.5	131.1
Số ngày phải trả NCC	89.7	136.3	145.6	113.6	97.9	82.0
Vòng quay TSCĐ	17.8	4.7	2.7	3.0	4.2	3.8
Vòng quay TTS	464.7	710.5	743.1	715.4	590.0	650.5

Thanh khoản

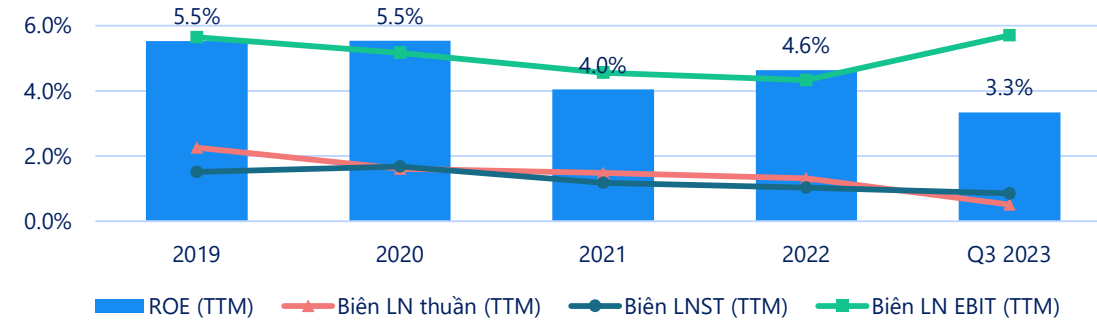
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.1	1.0	1.1	1.0	1.1
Khả năng TT nhanh	0.8	0.8	0.8	0.8	0.7	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.2	0.1	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	2.3	1.7	1.5	1.6	1.5	1.3

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,685	926	930	682	786	543
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,696	16,582	16,797	16,797	16,907	15,894
P/E	10.2	16.5	20.8	27.7	23.3	27.1
P/B	1.0	0.9	1.1	1.1	1.1	0.9
P/S	0.2	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2

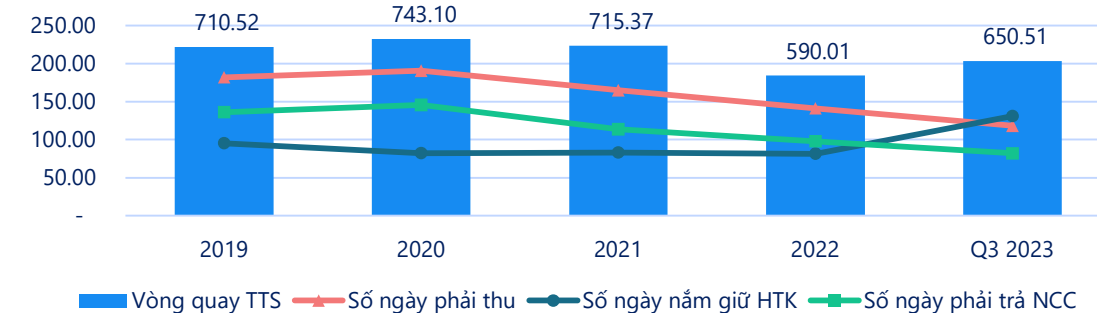
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



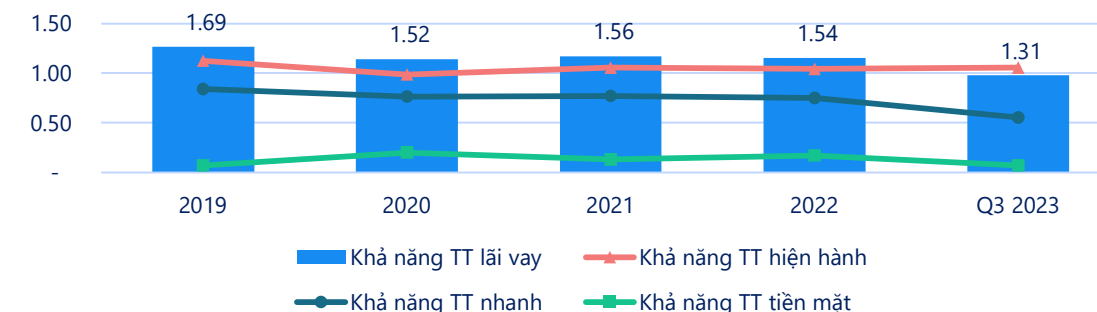
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

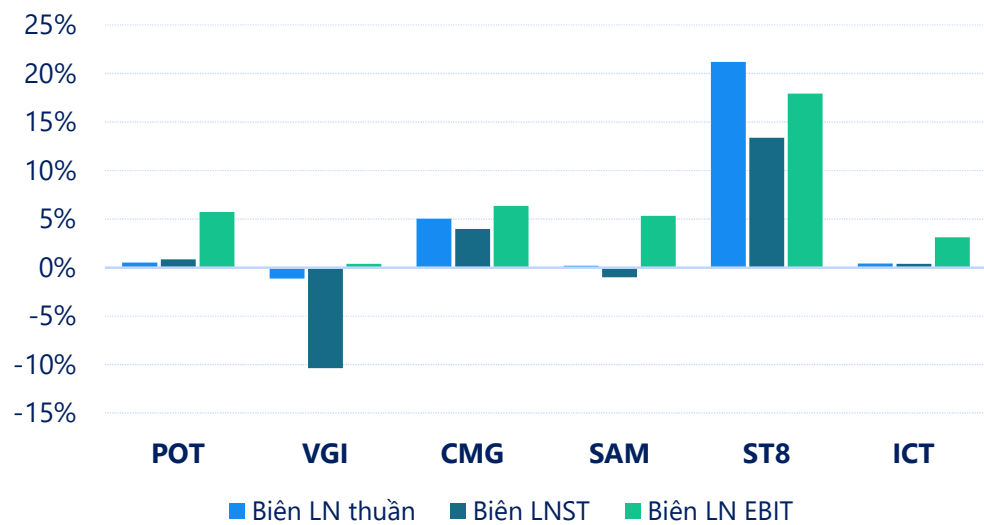
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - POT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
POT	594.7	-28.3%	1.0	-82.4%	0.2%	0.7%
VGI	20,628.5	17.1%	784.4	-81.6%	3.8%	24.2%
CMG	5,391.9	1.5%	226.8	-6.5%	4.2%	4.6%
SAM	1,452	-7.7%	25	-45.7%	1.7%	2.9%
ST8	2	-99.7%	3	-98.7%	121.6%	23.1%
ICT	867	-16.7%	2	-73.6%	0.2%	0.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)